

DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE WORDS IN COMPARISON WITH MODERN CHINESE: A STUDY OF THE GROUP OF DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE WORDS WHOSE WORD FORMS DIFFER FROM THEIR CHINESE ORIGINALS

Nguyen Vo Nguyet Minh

Sichuan University

Email: nguyetmon99@gmail.com

Received: 01/12/2025; Reviewed: 8/12/2025; Revised: 12/12/2025; Accepted: 17/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.337>

Abstract: *This study examines the characteristics of disyllabic Sino-Vietnamese vocabulary in modern Vietnamese, focusing on the transformation of both form and meaning compared to their Chinese origins. The findings reveal that many disyllabic Sino-Vietnamese words, although they have corresponding forms in Chinese, no longer maintain full equivalence with Modern Chinese but have undergone phonological and semantic restructuring to adapt to the Vietnamese linguistic system and communicative needs. A considerable number of disyllabic Sino-Vietnamese words were newly created through morpheme substitution, recombination, or indirect borrowing from Japanese, resulting in the formation of self-coined disyllabic Sino-Vietnamese terms. These phenomena indicate that lexical borrowing is not a mere replication process but a dynamic adaptation, reflecting the localization and creative capacity of Vietnamese. The study contributes to a better understanding of lexical borrowing mechanisms within the East Asian linguistic sphere and highlights Vietnamese as a language that, while deeply influenced by Chinese, actively develops and innovates its own vocabulary.*

Keywords: *Language adaptation; Sino-Vietnamese words; Self-coined Sino-Vietnamese words; Disyllabic Sino-Vietnamese; Lexical borrowing.*

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình lịch sử, sự tiếp xúc lâu dài giữa Việt Nam và Trung Quốc đã để lại dấu ấn sâu đậm trong tiếng Việt, đặc biệt qua lớp từ Hán - Việt. Đây là những đơn vị vay mượn từ tiếng Hán, sau khi du nhập đã được bản địa hoá về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp, tạo nên một hệ thống từ vựng vừa gần bó với Hán ngữ, vừa mang đặc trưng riêng của tiếng Việt. Theo Nguyễn Văn Khang (2007), từ gốc Hán chiếm tới 65% số lượng từ vay mượn trong tiếng Việt, cho thấy ảnh hưởng sâu rộng của tiếng Hán cũng như tầm quan trọng của việc nghiên cứu đối chiếu. Trong đó, nhóm từ Hán - Việt hai âm tiết có ý nghĩa đặc biệt bởi đây là dạng thức phổ biến trong cả hai ngôn ngữ. Tuy nhiên, không phải mọi đơn vị đều có sự trùng khớp về hình thức và ý nghĩa. Bên cạnh những từ tương ứng hoàn toàn, tồn tại một số lượng đáng kể các từ Hán - Việt hai âm tiết khác biệt về từ hình so với từ gốc Hán, đồng thời cũng có sự sai biệt về nghĩa và cách dùng. Những

khác biệt này thường gây khó khăn cho người học tiếng Hán, song hiện chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu phân tích cụ thể.

Trong bối cảnh HSK mới (9 cấp) trở thành chuẩn đánh giá năng lực Hán ngữ quốc tế, việc khảo sát chi tiết nhóm từ Hán Việt hai âm tiết này càng có ý nghĩa thực tiễn, giúp người học tránh nhầm lẫn và hỗ trợ giảng dạy hiệu quả hơn. Xuất phát từ đó, nghiên cứu này lựa chọn đối chiếu từ Hán - Việt hai âm tiết có từ hình khác với từ gốc Hán hiện đại, dựa trên hệ thống mục từ hai âm tiết trong HSK (cấp 1–9). Công trình không chỉ tổng hợp những điểm khác biệt cơ bản mà còn phân tích, minh họa bằng ví dụ cụ thể, nhằm góp phần làm rõ hơn quan hệ giữa từ Hán - Việt và Hán ngữ, đồng thời cung cấp tư liệu hữu ích cho người học và giảng dạy.

2. Tổng quan nghiên cứu

Việc nghiên cứu từ Hán - Việt đã thu hút sự quan tâm của nhiều học giả Việt Nam từ khá sớm. Một trong những công trình nền tảng là “Từ

diễn Hán – Việt” của Đào Duy Anh (1932/2005), vốn trong thời gian dài được xem là công cụ thiết yếu cho người học và nghiên cứu tiếng Việt. Dù có giá trị mở đường, từ điển này vẫn bộc lộ hạn chế về tính cập nhật, thiếu ví dụ minh họa và chưa thật sự làm rõ sự khác biệt giữa nghĩa của từ Hán – Việt và nghĩa gốc Hán. Các công trình sau đó mở rộng nghiên cứu ở bình diện từ vựng học. Nguyễn Văn Tự (1976) trong “Từ vựng học tiếng Việt hiện đại” đã phân loại từ Hán – Việt thành bốn nhóm dựa trên thời điểm du nhập và nguồn gốc, đồng thời khảo sát quá trình vay mượn và biến đổi nghĩa. Nguyễn Thiện Giáp (1985) cũng dành nhiều phân tích cho sự hiện diện của từ gốc Hán trong tiếng Việt, nhấn mạnh rằng việc tiếp nhận có hệ thống diễn ra chủ yếu từ thời Đường qua sách vở, trong khi trước đó chủ yếu là khẩu ngữ rời rạc. Bổ sung cho hướng tiếp cận này, Lê Nguyễn Lưu (2002) và Nguyễn Tài Cẩn (2001) đã nghiên cứu sâu hơn về sự hình thành chữ Nôm và vai trò của từ Hán – Việt trong tiến trình phát triển tiếng Việt.

Ở bình diện lý thuyết, các nghiên cứu của Vương Lực (1963, 1990) đặt nền tảng quan trọng cho việc khảo sát nhiều khía cạnh: từ ngữ âm, truy nguyên cổ Hán – Việt đến ảnh hưởng văn hóa và sự hình thành chữ Nôm. Tuy vậy, cách tiếp cận này thiên về âm vận học, chưa đi sâu nhiều vào ngữ nghĩa và ngữ dụng.

Một số công trình gần đây tiến hành đối chiếu thực chứng. Nguyễn Phúc Lộc (2004) khảo sát 5.274 cặp từ Hán – Việt hai âm tiết và từ ghép hai âm tiết trong tiếng Hán hiện đại, chỉ ra ba dạng quan hệ ngữ nghĩa chính: tương đồng (62,8%), khác biệt (8,5%) và vừa đồng vừa khác biệt (28,7%). Trương Duệ (2018) cũng nghiên cứu đối chiếu từ loại, nhưng mới dừng ở mức thống kê, thiếu phân tích cách dùng cụ thể.

Gần đây hơn, nghiên cứu của Nguyễn Võ Nguyệt Minh (2025) với tựa đề “Từ Hán – Việt hai âm tiết trong đối sánh với Hán ngữ hiện đại: Nghiên cứu nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết có từ hình giống hoàn toàn với từ gốc Hán ngữ” đã bước đầu đi sâu vào nhóm từ có sự tương ứng hình thức tuyệt đối, qua đó khẳng định tính cấp thiết của việc đối chiếu chi tiết. Tuy nhiên, nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết có từ hình khác với từ gốc Hán vẫn chưa được khảo sát đầy đủ, trong khi đây là hiện tượng phổ biến và thường gây

nhầm lẫn cho người học tiếng Hán.

Khoảng trống nghiên cứu này chính là định hướng của công trình hiện tại: tiến hành đối chiếu nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết có từ hình khác biệt, phân tích sự khác nhau về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ dụng, đồng thời cung cấp ví dụ minh họa cụ thể để phục vụ hiệu quả hơn cho giảng dạy và học tập tiếng Hán.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp miêu tả và phương pháp so sánh đối chiếu. Cơ sở dữ liệu của nghiên cứu được xây dựng từ “Từ điển Tiếng Việt hiện đại” và “Từ điển Hán ngữ hiện đại”, qua đó đối chiếu toàn bộ hệ thống từ vựng Hán ngữ trong bộ từ vựng HSK (cấp độ 1–9) với các đơn vị Hán – Việt tương ứng. Trên nền tảng đó, nghiên cứu tập trung phân tích những trường hợp khác biệt về nghĩa và chức năng ngữ pháp giữa hai hệ thống từ vựng.

Quy trình tiến hành bao gồm ba giai đoạn chính. Thứ nhất, thống kê và phân loại toàn bộ mục từ trong HSK 1–9 có khả năng đối ứng với từ Hán – Việt, từ đó xây dựng một kho ngữ liệu chuyên biệt phục vụ phân tích. Thứ hai, thực hiện đối chiếu chi tiết giữa các từ Hán – Việt hai âm tiết và các từ ghép hai âm tiết trong tiếng Hán hiện đại ở các phương diện: hình thái, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Thứ ba, bổ sung các ví dụ ngữ liệu cụ thể nhằm minh họa kết quả phân tích và bảo đảm tính khách quan, đồng thời cung cấp nguồn tư liệu hữu ích cho quá trình học và ôn luyện HSK theo khung 9 cấp độ mới.

4. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung khảo sát những trường hợp từ Hán – Việt hai âm tiết không duy trì sự tương đồng về từ hình với từ gốc Hán ngữ. Nói cách khác, mặc dù trong tiếng Việt vẫn tồn tại các yếu tố gốc Hán, song chúng không được tiếp thu bằng lối phiên âm trực tiếp, mà được hình thành thông qua các cơ chế như tái cấu trúc ngữ nghĩa, thay thế yếu tố từ tố hoặc tái tổ hợp để tạo ra những cách biểu đạt mới.

Hiện tượng này thể hiện rõ ở chỗ: âm Hán – Việt tương ứng với một số từ Hán ngữ không còn tồn tại hoặc không được sử dụng trong tiếng Việt hiện đại, nhưng ý nghĩa tương đương vẫn được diễn đạt bằng những tổ hợp Hán – Việt khác. Ví dụ, từ Hán ngữ 爱惜 (ái xī) về nguyên tắc có thể

đôi ứng với “ái tích” trong Hán – Việt. Tuy nhiên, trong thực tế tiếng Việt đương đại, “ái tích” hầu như không được dùng; thay vào đó, ý nghĩa “trân trọng, giữ gìn” thường được biểu đạt bằng từ quý giá (贵价). Vốn dĩ “quý giá” mang nghĩa “giá trị quý báu”, nhưng trong ngữ cảnh tiếng Việt, nó còn được sử dụng để diễn đạt thái độ trân quý đối với sự vật, qua đó tương ứng khá gần với nghĩa gốc của 爱惜. Như vậy, tiếng Việt đã thực hiện một dạng thay thế ngữ nghĩa, biến đổi lớp từ Hán – Việt để phù hợp hơn với thói quen biểu đạt bản địa.

Một dạng khác của hiện tượng tái cấu trúc này là việc tiếng Việt sử dụng các hình vị gốc Hán để sáng tạo ra những từ ghép mới, vốn không tồn tại trong Hán ngữ. Những đơn vị này thường được gọi là từ Hán – Việt tự tạo.

Trong phạm vi nhóm này, nghiên cứu chia thành hai tiểu loại:

- Tiểu loại thứ nhất: những trường hợp trong tiếng Hán có từ tương ứng với từ Hán – Việt (250 đơn vị).

- Tiểu loại thứ hai: những trường hợp trong tiếng Hán không có từ tương ứng, tức là từ Hán – Việt tự tạo (78 đơn vị).

4.1. Nhóm từ Hán – Việt có từ đối ứng trong Hán ngữ

Kết quả thống kê dữ liệu từ vựng cho thấy, nhóm từ Hán – Việt hoàn toàn tái cấu trúc nhưng vẫn có từ đối ứng trong Hán ngữ có thể được chia thành hai tiểu loại:

(1) Những từ có nghĩa và cách dùng tương đồng: tuy đã được tái cấu trúc trong tiếng Việt, song ý nghĩa và chức năng ngữ dụng vẫn giữ sự nhất quán với từ gốc Hán ngữ.

(2) Những từ có nghĩa và cách dùng khác biệt: ngoài sự thay đổi về hình thức, ý nghĩa hoặc phạm vi sử dụng của từ trong tiếng Việt đã biến đổi, thậm chí phát triển sang nét nghĩa mới so với gốc Hán ngữ.

Kết quả thống kê cho thấy số lượng từ có nghĩa và cách dùng tương đồng chiếm ưu thế với 196 đơn vị, trong khi từ có nghĩa và cách dùng khác biệt là 56 đơn vị. Điều này cho thấy đa số từ Hán – Việt hoàn toàn tái cấu trúc vẫn giữ được sự tương thích ngữ nghĩa với từ gốc, phản ánh tính ổn định trong quá trình vay mượn và tiếp biến. Ngược lại, những từ có sự sai biệt về nghĩa thể

hiện xu hướng diễn biến ngữ nghĩa và bản địa hóa trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ. Trong các phần tiếp theo, nghiên cứu sẽ đi sâu phân tích hai tiểu loại này, tập trung vào cơ chế cấu tạo, sự phát triển nghĩa và vai trò của chúng trong so sánh Hán – Việt.

4.1.1. Nhóm từ có nghĩa và cách dùng tương đồng

Đây là những trường hợp từ Hán – Việt có hình thức tái cấu trúc nhưng vẫn giữ được ý nghĩa và công năng gần như đồng nhất với từ gốc Hán ngữ. Hiện tượng này thường diễn ra thông qua việc lựa chọn những yếu tố từ tố Hán ngữ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa để hình thành tổ hợp mới trong tiếng Việt.

Ví dụ, từ Hán ngữ 差错 (chā cuò, “sai sót, sự cố”) về nguyên tắc có thể đối ứng với sai thố trong Hán – Việt. Tuy nhiên, tiếng Việt không sử dụng trực tiếp sai thố mà thay thế bằng từ bất trắc (不测). Trong Hán ngữ, 不测 vốn chỉ những sự việc bất ngờ, khó lường, như trong cách nói “发生不测” (xảy ra chuyện ngoài ý muốn). Trong tiếng Việt, “bất trắc” cũng được dùng để chỉ sự cố, điều ngoài dự liệu (chuyện bất trắc) và nhờ đó tương ứng về nghĩa với 差错. Như vậy, “bất trắc” có thể xem là một trường hợp tái cấu trúc hoàn toàn nhưng vẫn duy trì được nội dung ý nghĩa của từ gốc.

Một ví dụ khác là từ Hán ngữ 爱惜 (ài xī, “trân trọng, giữ gìn”), về nguyên tắc có thể có đối ứng là “ái tích” trong Hán – Việt. Tuy nhiên, trong tiếng Việt hiện đại, “ái tích” hầu như không tồn tại trong hệ thống từ vựng, mà được thay thế bằng quý giá (贵价). Vốn dĩ quý giá mang nghĩa “giá trị quý báu”, song trong ngữ cảnh tiếng Việt, từ này có thể diễn đạt nghĩa “trân trọng, gìn giữ”, tương ứng với nội dung của 爱惜. Như vậy, “quý giá” là một đơn vị Hán – Việt tái cấu trúc dựa trên sự kết hợp linh hoạt các yếu tố ngữ nghĩa từ Hán ngữ, vừa bảo lưu tính chất Hán nguồn, vừa phù hợp với ngữ cảnh sử dụng tiếng Việt.

Những trường hợp này phản ánh rõ ràng tính chủ động và sáng tạo của người Việt trong tiếp thu Hán ngữ thay vì vay mượn nguyên dạng, tiếng Việt lựa chọn những từ tố hoặc kết cấu gần nghĩa để tái cấu trúc thành đơn vị mới. Cách tiếp biến này cho phép hệ thống từ Hán – Việt vừa giữ được sự liên thông với Hán ngữ, vừa đáp ứng

nhu cầu biểu đạt trong tiếng Việt. Có thể nói, những từ Hán – Việt tái cấu trúc nhưng tương đồng về nghĩa và cách dùng là minh chứng tiêu biểu cho hiệu ứng chuyển di tích cực trong tiếp xúc ngôn ngữ Hán – Việt, góp phần mở rộng và phong phú hóa vốn từ vựng tiếng Việt mà không làm biến đổi khái niệm gốc.

4.1.2. Nhóm từ khác biệt về ngữ nghĩa và cách dùng

Nhóm từ Hán – Việt này tuy có hình thức xuất phát từ tiếng Hán, nhưng khi đi vào tiếng Việt thì ý nghĩa hoặc cách dùng đã có sự biến đổi, dẫn đến tình trạng ngữ nghĩa không còn tương ứng, thậm chí hoàn toàn khác biệt với tiếng Hán. Hiện tượng biến đổi ngữ nghĩa này khá phổ biến trong nghiên cứu về từ vay mượn: khi đi vào ngôn ngữ đích, do khác biệt về bối cảnh văn hóa hoặc thói quen sử dụng, từ vay mượn thường dần dần được gán cho nghĩa mới hoặc mở rộng phạm vi ý nghĩa. Từ Hán – Việt cũng không ngoại lệ, nhiều từ Hán ngữ sau khi được tiếng Việt tiếp thu đã lệch khỏi nghĩa gốc, thậm chí có những trường hợp được định nghĩa lại trong hệ thống từ vựng tiếng Việt.

Ví dụ, trong tiếng Hán hiện đại, “引擎” (dẫn kinh) thường chỉ động cơ dùng để cung cấp sức mạnh cho ô tô, máy bay hay các thiết bị cơ giới khác. Trong khi đó, tiếng Việt sử dụng “động cơ” để biểu đạt khái niệm này. Cần lưu ý rằng, tiếng Việt không dùng cách đọc Hán – Việt của “引擎” (dẫn kinh) vì từ này không tồn tại trong hệ thống tiếng Việt. Thay vào đó, tiếng Việt lại vay mượn từ “动机” (động cơ) trong tiếng Hán, vốn có nghĩa là “động lực bên trong thúc đẩy hành vi” và gán cho nó nghĩa mới là “engine” trong kỹ thuật hiện đại. Điều này cho thấy tiếng Việt khi tiếp nhận thuật ngữ khoa học kỹ thuật không hoàn toàn phiên âm trực tiếp từ tiếng Hán, mà có sự tái cấu trúc ngữ nghĩa, chọn một từ vốn có nghĩa khác để thỏa mãn nhu cầu biểu đạt trong bối cảnh mới.

Một ví dụ khác là từ “入选” trong tiếng Hán, được biểu đạt bằng từ Hán – Việt “trúng cử”, chữ Hán gốc là “中举”. Về mặt lịch sử, “中举” từng là từ ngữ phổ biến trong tiếng Hán thời trung cổ, chỉ việc thi đỗ trong kỳ thi Hương khi chế độ khoa cử còn thịnh hành. Tuy nhiên, cùng với sự bãi bỏ khoa cử, từ này đã dần biến mất trong

tiếng Hán hiện đại, không còn được dùng trong

các bối cảnh tuyển chọn. Trái lại, trong quá trình tiếp xúc với Hán ngữ, tiếng Việt đã mượn từ “中举” và phát triển thành “trúng cử”. Đến nay, “trúng cử” vẫn được sử dụng rộng rãi trong tiếng Việt hiện đại, với nghĩa mở rộng chỉ việc trúng tuyển trong bầu cử hoặc được lựa chọn vào một vị trí, ví dụ như ứng cử viên đắc cử nghị sĩ hay trúng tuyển một chức vụ. Hiện tượng này phản ánh rõ ràng quá trình tiếp nhận từ vựng Hán ngữ của tiếng Việt: không sao chép nguyên nghĩa, mà tùy theo sự thay đổi của bối cảnh xã hội để định nghĩa lại một phần từ vựng, làm cho chúng phù hợp với nhu cầu biểu đạt của tiếng Việt hiện đại.

Tình huống tương tự cũng thấy ở cặp từ “宾馆” trong tiếng Hán và “khách sạn” (客棧) trong tiếng Việt. Về lịch sử, “客棧” trong tiếng Hán cổ thường chỉ những quán trọ đơn sơ, dành cho khách buôn hay người qua đường nghỉ chân, cơ sở vật chất nghèo nàn, không thể so sánh với khách sạn hiện đại. Nhưng trong tiếng Việt, “khách sạn” đã có sự biến đổi ngữ nghĩa rõ rệt: không còn chỉ quán trọ tạm bợ, mà dùng để chỉ những khách sạn, nhà nghỉ cao cấp, có điều kiện lưu trú tiện nghi. Điều này phản ánh rằng trong quá trình vay mượn từ vựng Hán ngữ, tiếng Việt không chỉ kế thừa hình thức bên ngoài, mà còn điều chỉnh và tái tạo nội dung ý nghĩa cho phù hợp với bối cảnh xã hội. Chẳng hạn, trong tiếng Hán hiện đại, “宾馆” thường chỉ nơi lưu trú chính thức, trong khi tiếng Việt “khách sạn” vừa tương đương “宾馆”, vừa có thể mang nghĩa “酒店” (khách sạn cao cấp), thể hiện rõ sự mở rộng ngữ nghĩa trong hệ thống tiếng Việt.

Sự xuất hiện của nhóm từ vựng này cho thấy quá trình tiếp nhận từ Hán ngữ vào tiếng Việt luôn gắn liền với sự thích ứng và cải biến. Một mặt, có những từ như “trúng cử” vẫn giữ nguyên nghĩa Hán cổ, trong khi tiếng Hán hiện đại đã không còn sử dụng; mặt khác, có những từ như “khách sạn” tuy giữ yếu tố Hán tự, nhưng phạm vi ngữ nghĩa đã thay đổi đáng kể, thậm chí khác biệt với cách dùng trong tiếng Hán hiện đại. Hiện tượng này không chỉ phản ánh tính phức tạp của quá trình vay mượn từ vựng trong tiếp xúc Hán–Việt, mà còn cung cấp những góc nhìn mới cho nghiên cứu về sự biến đổi ngôn ngữ và khả năng

thích ứng của từ vựng xuyên ngôn ngữ.

4.2. Những từ Hán Việt không có đối ứng trong Hán ngữ (từ Hán Việt tự tạo)

Ngoài những trường hợp có từ tương ứng trong Hán ngữ như đã trình bày ở trên, trong tiếng Việt còn tồn tại một số lượng đáng kể từ Hán Việt hoàn toàn được tái cấu trúc mà không có hình thức tương ứng trực tiếp trong tiếng Hán. Điều này có nghĩa là trong Hán ngữ không tồn tại các từ được cấu tạo bởi cùng tổ hợp chữ Hán để diễn đạt cùng một khái niệm. Những từ này thường do người Việt chủ động vận dụng ngữ tố Hán để sáng tạo nên các “tân từ Hán Việt”, phục vụ cho nhu cầu biểu đạt trong tiếng Việt, trong khi tiếng Hán vốn không sử dụng cách tổ hợp đó.

Nguyên nhân hình thành hiện tượng này có thể lý giải ở hai khía cạnh: (1) khi tiếp nhận một số sự vật, khái niệm mới, người Việt không trực tiếp vay mượn từ Hán ngữ, mà dựa trên tri thức về từ vựng Hán ngữ sẵn có để tự sáng tạo; (2) quá trình phát triển độc lập của hai ngôn ngữ ở những thời kỳ lịch sử khác nhau dẫn đến việc lựa chọn các cách đặt tên khác nhau cho cùng một khái niệm. Trên thực tế, một bộ phận lớn từ Hán Việt mới được hình thành theo cách này. Do tiếng Việt có hệ thống đọc Hán tự khá hoàn chỉnh, người Việt nắm vững ý nghĩa và khả năng kết hợp của ngữ tố Hán, điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tự tạo từ. Như lý thuyết vay mượn trong ngôn ngữ học chỉ ra, khi một ngôn ngữ có cộng đồng song ngữ và nguồn tài nguyên từ vựng phong phú, nó thường có thể dịch thuật hoặc sáng tạo từ mới mà không cần phụ thuộc hoàn toàn vào vốn từ gốc của ngôn ngữ nguồn. Từ Hán Việt trong tiếng Việt chính là kết quả điển hình của quá trình này: khi cần diễn đạt khái niệm mới, người Việt linh hoạt tái tổ hợp ngữ tố Hán để tạo từ.

Một ví dụ điển hình là từ “tòa soạn”, có nghĩa là tòa báo, tòa soạn báo chí. Từ này do hai ngữ tố Hán “tòa” (座) và “soạn” (撰) kết hợp. Trong Hán ngữ, “座” thường dùng như lượng từ chỉ nhà cửa, công trình, cơ quan (ví dụ: 一座楼 – một tòa nhà), nhưng không được dùng đơn độc để chỉ cơ quan; còn “撰” mang nghĩa biên soạn, viết lách. Tiếng Việt kết hợp hai yếu tố này để tạo thành “tòa soạn” (座撰), dùng để chỉ cơ quan biên tập báo chí, nhấn mạnh đặc trưng “nơi biên soạn văn

bản”. Trong khi đó, Hán ngữ lại sử dụng từ “报社” (báo xã) để biểu đạt cùng khái niệm, cấu tạo hoàn toàn khác với “座撰”. Như vậy, “tòa soạn” là một sáng tạo đặc thù của tiếng Việt, không có từ tương ứng trong Hán ngữ. Từ này xuất hiện từ thời kỳ Pháp thuộc, khi nghề báo ở Việt Nam bắt đầu phát triển, nhằm dịch khái niệm “*redaction*” (biên tập) trong tiếng Pháp. Các trí thức Việt Nam khi đó không vay trực tiếp từ Hán ngữ như “报馆” hay “报社”, mà sáng tạo cách kết hợp “座 + 撰” để biểu đạt ý niệm “nơi chốn của việc biên soạn”, phản ánh rõ nét tính chất vừa kế thừa yếu tố Hán ngữ vừa sáng tạo độc lập.

Một ví dụ khác là sự khác biệt giữa Hán ngữ “再见” và từ Hán Việt “tạm biệt” (暂别). Trong Hán ngữ, “再见” do “再” (lại, lần nữa) và “见” (gặp) hợp thành, biểu đạt mong muốn tái ngộ trong tương lai. Trong khi đó, “tạm biệt” được cấu tạo bởi “tạm” (暂 – tạm thời) và “biệt” (别 – chia tay), mang nghĩa “chia tay trong một thời gian ngắn”. Cả hai đều dùng trong ngữ cảnh chào tạm biệt, song trọng tâm ngữ nghĩa khác nhau: “再见” thiên về kỳ vọng gặp lại, còn “tạm biệt” nhấn mạnh tính chất tạm thời của sự chia tay. Trong Hán ngữ, “暂别” chỉ xuất hiện trong ngữ cảnh hạn chế, không phổ biến như “再见”. Đây là minh chứng cho cách tiếng Việt vừa kế thừa vừa cải biến sáng tạo vốn từ Hán ngữ để tạo lập cách diễn đạt riêng.

Một ví dụ khác có thể thấy ở từ “màn hình” – từ Hán Việt được sử dụng để chỉ “屏幕” (màn hình hiển thị) trong Hán ngữ. Tiếng Hán dùng “屏幕” (bình mạc) với “屏” mang nghĩa che chắn và “幕” mang nghĩa tấm màn. Trong khi đó, tiếng Việt không trực tiếp vay mượn “屏幕”, mà tự tạo “màn hình” dựa trên hai yếu tố “màn” (幔 – tấm màn, màn che) và “hình” (形 – hình dạng, hình ảnh). Cách cấu tạo này gọi hình ảnh “tấm màn hiện hình ảnh”, mô tả trực quan đặc trưng của màn hình. Điều này cho thấy người Việt đã vận dụng sáng tạo ngữ tố Hán để tái cấu trúc và biểu đạt khái niệm mới một cách phù hợp với ngữ cảnh bản địa.

Tóm lại, những từ Hán Việt không có đối ứng trực tiếp trong Hán ngữ là minh chứng cho năng lực sáng tạo từ vựng của tiếng Việt trong bối

cảnh chịu ảnh hưởng sâu sắc của Hán ngữ. Chúng phản ánh sự kết hợp hài hòa giữa việc kế thừa nguồn gốc Hán ngữ và quá trình bản địa hóa sáng tạo, đồng thời góp phần làm phong phú kho tàng từ vựng tiếng Việt hiện đại.

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả còn nhận thấy có một số từ Hán – Việt tự tạo tuy được sử dụng khá phổ biến trong tiếng Nhật, nhưng trong Hán ngữ hiện đại lại không hình thành hệ thống từ vựng tương ứng. Có thể nêu một số ví dụ tiêu biểu sau:

人本: Trong tiếng Nhật thường xuất hiện trong các cách nói như 人本主義 (じんほんしゅぎ), biểu thị tư tưởng “lấy con người làm trung tâm”. Ngược lại, trong Hán ngữ, khái niệm này thường được diễn đạt bằng cụm từ “以人为本”, còn “人本” với tư cách từ độc lập thì chưa phổ biến.

加味: Trong tiếng Nhật, 加味 (かみ) được dùng với nghĩa “thêm gia vị, nêm nếm”, trải qua thời gian dài sử dụng đã trở thành từ cố định. Trái lại, Hán ngữ thường dùng các cấu trúc như “调味”, “加调料” để diễn đạt ý nghĩa này.

糧俸: Ở Nhật Bản, 糧俸 (りょうぼう) là cách nói cổ, chỉ lương bổng, thường gặp trong văn hiến lịch sử. Trong Hán ngữ hiện đại, cách diễn đạt phổ biến là “俸禄”, “薪酬”.

妥当 (妥当): Mặc dù trong tiếng Nhật thường dùng “妥当” (たとう), song trong một số văn bản, “妥当” vẫn xuất hiện để chỉ sự phù hợp.

妥満: Trong tiếng Nhật, 妥満 (だまん) dùng để biểu thị ý “thích hợp, thỏa đáng”, trong khi Hán ngữ thường lựa chọn “适当” hoặc “满意”.

秘隠 (秘隠): Trong văn hiến Nhật Bản, từ này vẫn có thể thấy, nghĩa là “ẩn giấu, bí mật”. Trái lại, trong Hán ngữ hiện đại, phổ biến hơn cả là “隐秘”, “隐藏”. Điều này phản ánh sự bảo lưu nhiều yếu tố văn ngôn cổ trong tiếng Nhật, trong khi Hán ngữ hiện đại có xu hướng giản hóa và thông tục hóa.

試諭: Đây là cách nói mang sắc thái văn ngôn, đôi khi dùng trong văn cảnh học thuật hoặc cổ văn tiếng Nhật, trong khi Hán ngữ lại thường dùng “举例说明” hay “喻示”.

過限 (過限): Trong tiếng Nhật, từ này vẫn được thấy trong văn cổ hoặc ngữ cảnh trang

trọng, mang nghĩa gần với Hán ngữ. Tuy nhiên, Hán ngữ hiện đại lại thường dùng “超限”, “超过限制”.

Trước hết, cần thấy rằng Hán ngữ – với tư cách là ngôn ngữ gốc của hệ chữ Hán – đã trải qua hàng nghìn năm tích lũy và quy chuẩn, hình thành nên mô thức cấu từ tương đối ổn định. Trong quá trình diễn biến lịch sử lâu dài, sự kết hợp các yếu tố từ vựng trong Hán ngữ thường có tính cố định, do đó ít có nhu cầu tái tạo các tổ hợp mới.

Ngược lại, Nhật Bản và Việt Nam trong quá trình tiếp nhận hệ chữ Hán vừa chịu ảnh hưởng của truyền thống Hán ngữ, vừa phải dung hòa với hệ thống ngôn ngữ và nhu cầu biểu đạt của bản thân. Để truyền đạt khái niệm mới hoặc thích ứng với ngữ cảnh sử dụng mới, giới trí thức hai nước thường dựa trên các yếu tố Hán tự để sáng tạo và tổ hợp lại, hình thành nhiều từ mới mà Hán ngữ không có.

Thứ nữa, tiếng Nhật và tiếng Việt khi tiếp nhận từ Hán đã có sự bản địa hóa, phù hợp với âm đọc, ngữ pháp và đặc thù văn hóa dân tộc. Ví dụ, “人本” trong tiếng Nhật thường được dùng trong “人本主義” để truyền đạt tư tưởng nhân bản; “加味” biểu thị hành vi thêm gia vị; “糧俸” dùng trong văn hiến để chỉ lương bổng. Những cách cấu từ này cho thấy người Nhật và người Việt không chỉ sao chép biểu đạt sẵn có của Hán ngữ, mà còn dựa theo nhu cầu sử dụng và thói quen ngôn ngữ để tái tạo.

Cơ chế sáng tạo này phản ánh rõ tính linh hoạt và sáng tạo trong quá trình vay mượn Hán ngữ của tiếng Nhật và tiếng Việt. Ngược lại, Hán ngữ – do ảnh hưởng của truyền thống và quy chuẩn nội tại – ít có hiện tượng tái tổ hợp như vậy, điều này làm nổi bật sự khác biệt trong tiến trình phát triển từ vựng giữa các ngôn ngữ trong cùng hệ chữ Hán.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ giữa tiếng Hán và tiếng Việt đã để lại dấu ấn sâu đậm trong hệ thống từ vựng của tiếng Việt hiện đại, đặc biệt thông qua lớp từ Hán – Việt, trong đó, nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết có tính đại diện cao nhất. Tuy nhiên, quá trình tiếp nhận này không phải là sự sao chép hoàn toàn, mà là một quá trình chọn lọc, biến đổi và tái

cấu trúc theo nhu cầu biểu đạt và ngữ cảnh văn hóa – xã hội riêng của người Việt.

Thứ nhất, sự khác biệt về ngữ âm và hình thức của nhóm từ Hán Việt hai âm tiết được thể hiện ở nhiều cấp độ. Một số từ Hán – Việt duy trì tương đối gần với âm đọc gốc của Hán ngữ, nhưng cũng có nhiều từ đã trải qua biến đổi mạnh mẽ về ngữ âm để phù hợp với hệ thống âm vị tiếng Việt. Điều này phản ánh xu hướng bản địa hóa nhằm đảm bảo tính dễ hiểu và hòa nhập vào ngữ cảnh giao tiếp hàng ngày.

Thứ hai, về ngữ nghĩa và cách dùng, hiện tượng lệch nghĩa, chuyển nghĩa hoặc mở rộng phạm vi sử dụng là tương đối phổ biến. Các ví dụ như “trúng cử” (từ “中举”) cho thấy tiếng Việt giữ lại ý nghĩa cũ của Hán ngữ trung cổ, trong khi tiếng Hán hiện đại đã loại bỏ. Ngược lại, những trường hợp như “khách sạn” (客栈) chứng minh rằng tiếng Việt đã phát triển nghĩa mới, từ một nơi trọ bình dân trong Hán ngữ cổ sang một cơ sở lưu trú cao cấp trong tiếng Việt đương đại. Những hiện tượng này chứng minh rằng quá trình tiếp nhận không chỉ dừng lại ở hình thức vay mượn, mà còn gắn liền với sự thích nghi văn hóa – xã hội.

Thứ ba, nghiên cứu cũng cho thấy có những từ Hán – Việt hai âm tiết tự tạo (自造词) được phát triển tại Việt Nam hoặc tiếp nhận gián tiếp qua Nhật Bản, song lại không tồn tại trong hệ thống từ vựng Hán ngữ hiện đại. Các ví dụ như “人本”, “加味”, “糧俸”, hay “秘隱” cho thấy Nhật Bản và Việt Nam đã khai thác nguồn gốc chữ Hán để sáng tạo từ mới, đáp ứng các nhu cầu biểu đạt học thuật, chính trị, hay văn hóa. Điều này khẳng định vai trò của người dùng bản địa trong việc “tái cấu trúc” hệ thống từ vựng, chứ không chỉ thụ động tiếp nhận.

Các hiện tượng nêu trên phù hợp với những phát hiện trong nghiên cứu về vay mượn ngôn

ngữ quốc tế (Haugen, 1950; Thomason & Kaufman, 1988), theo đó, vay mượn từ vựng không phải là sự truyền đạt đơn tuyến từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích, mà luôn đi kèm với quá trình tái diễn giải, điều chỉnh và sáng tạo. Với trường hợp từ Hán – Việt, đây là một minh chứng điển hình cho thấy sức sống của lớp từ vay mượn phụ thuộc nhiều vào khả năng thích nghi với ngữ cảnh xã hội – văn hóa bản địa.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng lớp từ Hán – Việt, đặc biệt là nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết trong tiếng Việt hiện đại không đơn thuần là sự sao chép cơ học từ tiếng Hán, mà là kết quả của một quá trình tiếp biến và tái cấu trúc ngôn ngữ. Trên bình diện ngữ âm, phần lớn từ Hán – Việt hai âm tiết đã được điều chỉnh để phù hợp với hệ thống âm vị tiếng Việt. Trên bình diện ngữ nghĩa, nhiều từ duy trì nghĩa gốc cổ Hán hoặc phát triển thêm nghĩa mới, thậm chí có sự lệch pha rõ rệt so với cách dùng trong tiếng Hán hiện đại. Đặc biệt, sự xuất hiện của các từ Hán–Việt hai âm tiết tự tạo (bao gồm cả những trường hợp chịu ảnh hưởng từ Nhật Bản) cho thấy khả năng sáng tạo của người Việt trong việc vận dụng chất liệu Hán ngữ để mở rộng vốn từ vựng, đáp ứng nhu cầu biểu đạt trong bối cảnh văn hóa – xã hội riêng. Những phát hiện này củng cố quan điểm cho rằng vay mượn từ vựng là một quá trình năng động, gắn liền với sự bản địa hóa, tái định nghĩa và sáng tạo, chứ không phải sự truyền thụ một chiều từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích (Haugen, 1950; Thomason & Kaufman, 1988). Từ đó, có thể khẳng định rằng lớp từ Hán – Việt không chỉ là “di sản vay mượn” của giao lưu Hán – Việt, mà còn là minh chứng cho năng lực chủ động tiếp biến của tiếng Việt, góp phần làm sáng tỏ cơ chế vay mượn và biến đổi từ vựng trong không gian ngôn ngữ Đông Á.

Tài liệu tham khảo

- Anh, D. D. (2005). *Tu dien Han Viet (tai ban tu ban goc 1932)*. Nxb Van hoa Thông tin.
- Can, N. T. (2001). *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán – Việt*. Nxb Đại học Quốc gia.
- Due, T. (2018). *Nghiên cứu thực chứng đối sánh*

tu loại giữa tu Hán – Việt hai âm tiết và tu tương ứng tiếng Hán [Luan van thac si, Dai hoc Ngoai Ngu Tu Xuyen].

Giap, N. T. (1985). *Tu vung hoc tieng Viet*. Nxb Dai hoc & Trung hoc chuyen nghiep.

Haugen, E. (1950). The analysis of linguistic

- borrowing. *Language*, 26(2), 210–231. <https://doi.org/10.2307/410058>.
- Khang, N. V. (2007). *Tu ngoại lai trong tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
- Loc, N. P. (2004). *Nghiên cứu đối sánh từ Hán – Việt hai âm tiết và từ ghép hai âm tiết tiếng Hán hiện đại* [Luan an tiến sĩ, Đại học Sư phạm Bắc Kinh].
- Luc, V. (1963). *Nghiên cứu Hán ngữ* [研究汉语]. Beijing: Zhonghua Shuju.
- Luc, V. (1990). *Lý luận ngữ pháp Hán ngữ* [汉语语法理论]. Beijing: Shangwu Yinshuguan.
- Luu, L. N. (2002). *Từ chủ Hán đến chủ Nom*. Nxb Thuận Hóa.
- Minh, N. V. N. (2025). Từ Hán – Việt hai âm tiết trong đối sánh với Hán ngữ hiện đại: Nghiên cứu nhóm từ Hán – Việt hai âm tiết có từ hình giống hoàn toàn với từ gốc Hán ngữ. *Tạp Chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển*, 4(2), 20–27. <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.257>.
- Thomason, S. G., & Kaufman, T. (1988). *Language contact, creolization, and genetic linguistics*. University of California Press. <https://doi.org/10.1525/9780520912793>.
- Tu, N. V. (1976). *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*. Nxb Đại học & Trung học chuyên nghiệp.

TỪ HÁN – VIỆT HAI ÂM TIẾT TRONG ĐỐI SÁNH VỚI HÁN NGỮ HIỆN ĐẠI: NGHIÊN CỨU NHÓM TỪ HÁN – VIỆT HAI ÂM TIẾT CÓ TỪ HÌNH KHÁC VỚI TỪ GỐC HÁN NGỮ

Nguyễn Võ Nguyệt Minh

Đại học Tứ Xuyên

Email: nguyetmon99@gmail.com

Ngày nhận bài: 01/12/2025; Ngày phản biện: 8/12/2025; Ngày tác giả sửa: 12/12/2025;

Ngày duyệt đăng: 17/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v5i1.337>

Tóm tắt: Nghiên cứu này tập trung khảo sát đặc điểm của lớp từ Hán – Việt hai âm tiết trong tiếng Việt hiện đại, với trọng tâm là hiện tượng biến đổi hình thức và ý nghĩa so với từ gốc trong tiếng Hán. Kết quả cho thấy, nhiều từ Hán – Việt hai âm tiết mặc dù có từ đối ứng trong Hán ngữ nhưng đã không còn duy trì sự tương ứng tuyệt đối với tiếng Hán, mà đã trải qua quá trình tái cấu trúc ngữ âm và ngữ nghĩa để phù hợp với hệ thống ngôn ngữ và nhu cầu biểu đạt của người Việt. Một bộ phận đáng kể các từ Hán – Việt hai âm tiết trong tiếng Việt được tạo mới thông qua cơ chế thay thế ngữ tố, tái kết hợp hoặc tiếp nhận gián tiếp từ Nhật Bản, qua đó hình thành lớp từ Hán – Việt hai âm tiết tự tạo. Những hiện tượng này cho thấy vay mượn từ vựng không phải là sự sao chép đơn thuần, mà là một tiến trình tiếp biến năng động, phản ánh khả năng bản địa hóa và sáng tạo của tiếng Việt. Nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế vay mượn từ vựng trong không gian Đông Á, đồng thời khẳng định vai trò của tiếng Việt như một hệ thống ngôn ngữ vừa chịu ảnh hưởng sâu sắc của Hán ngữ, vừa có tính chủ động trong sáng tạo và phát triển từ vựng.

Từ khóa: Tiếp biến ngôn ngữ; Từ Hán – Việt; Từ Hán – Việt tự tạo; Từ Hán – Việt hai âm tiết; Vay mượn từ vựng.